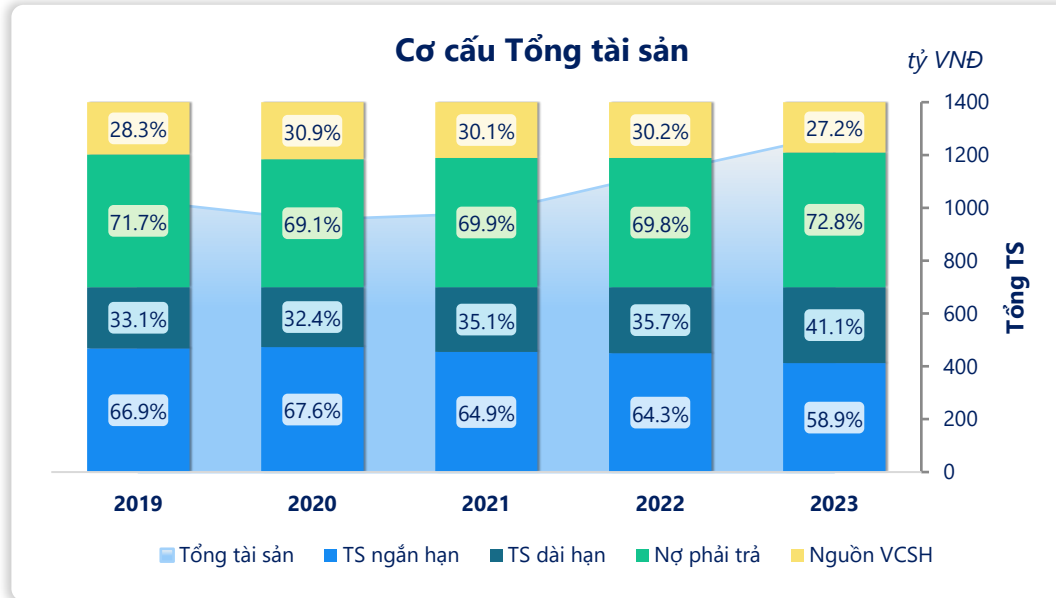
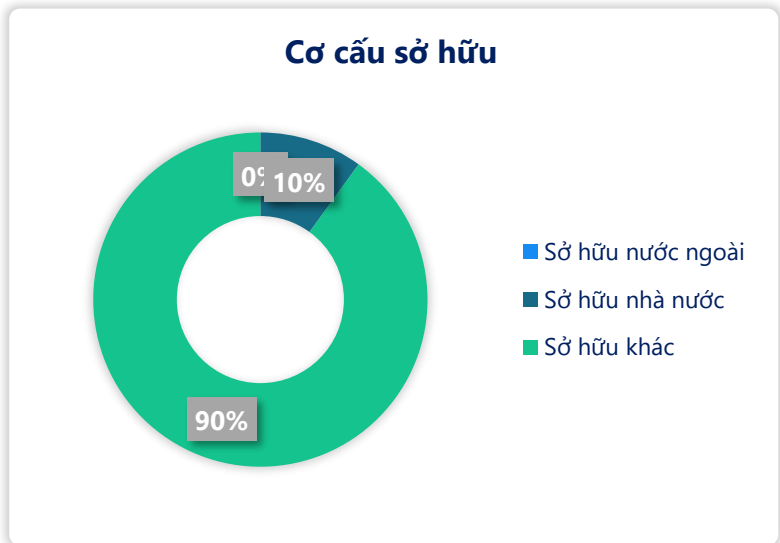


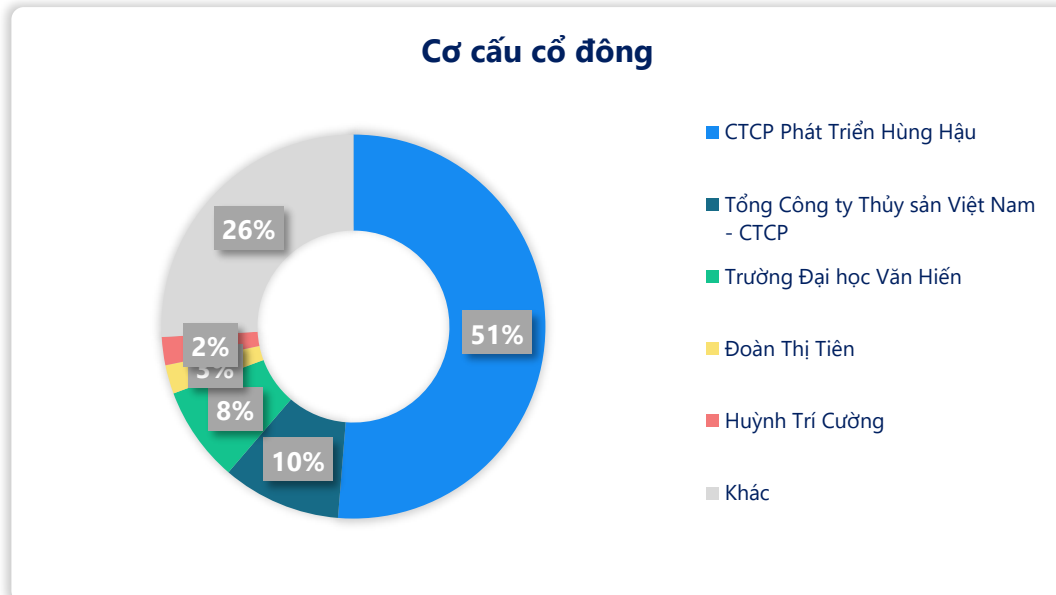
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,900			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000			
SL cổ phiếu LH	23,484,144			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,150			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	347			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	301			
P/E	26.5			
EPS	483			
	YTD	1T	3T	6T
SJ1	-21.7%	-2.3%	15.3%	6.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của SJ1 năm 2023 tăng trưởng 12.8% so với năm trước, đạt 1,277 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

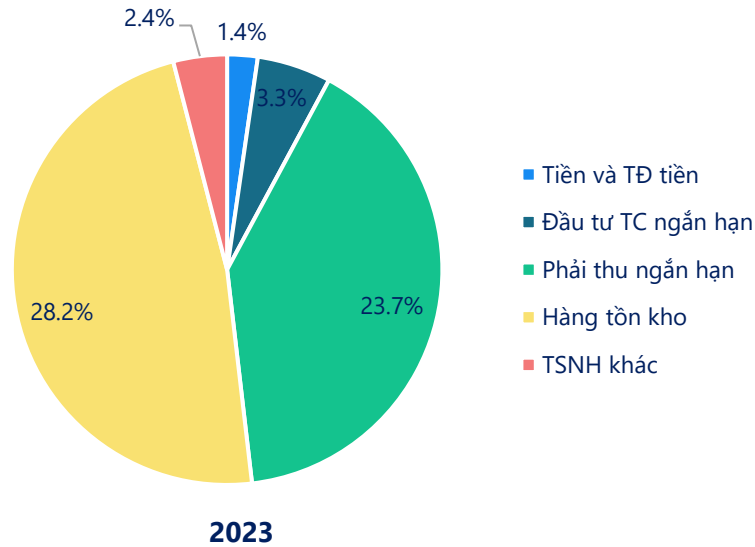
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



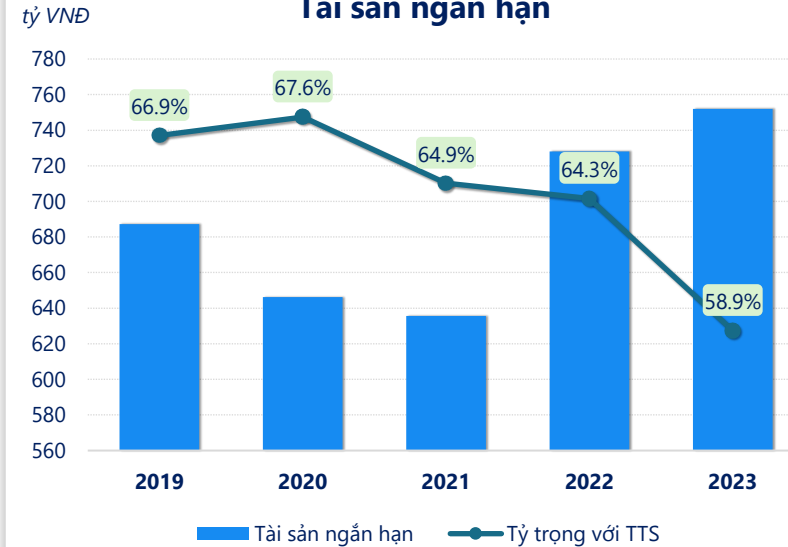
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 90.0%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 10.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là CTCP Phát Triển Hùng Hậu sở hữu 51.3%, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP nắm giữ 10.00% và đứng thứ 3 là Trường Đại học Văn Hiến nắm giữ 8.05%.

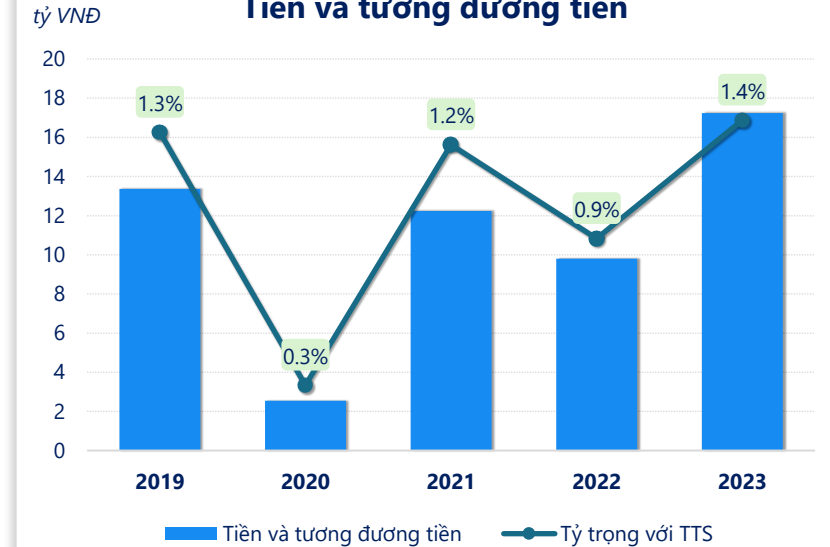
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



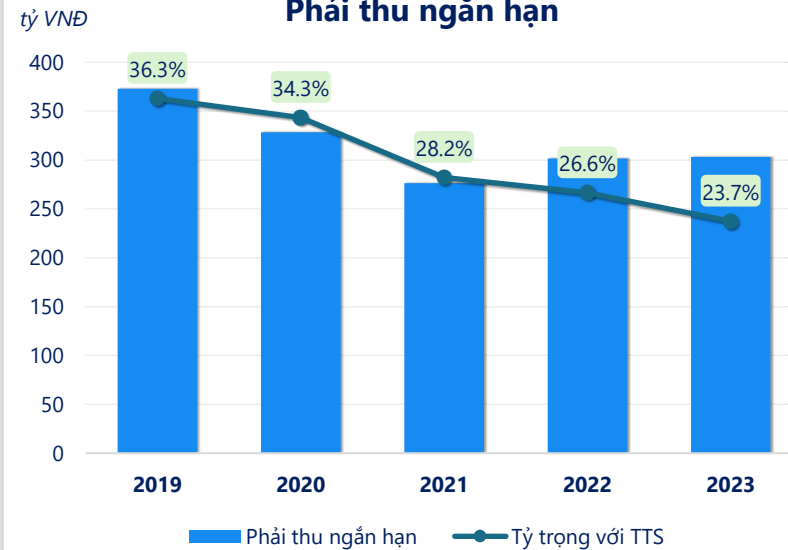
## Tiền và tương đương tiền



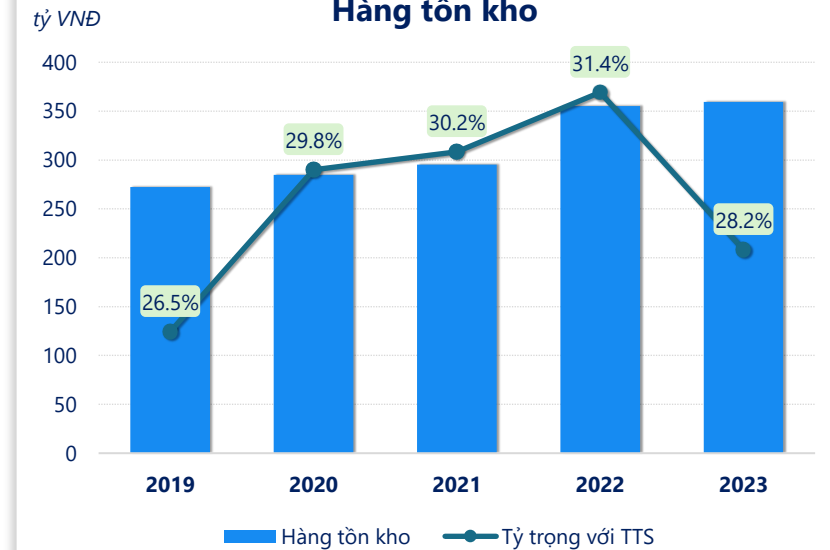
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SJ1 đạt 751.9 tỷ đồng, tăng trưởng 3.29% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 58.9% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 28.2%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

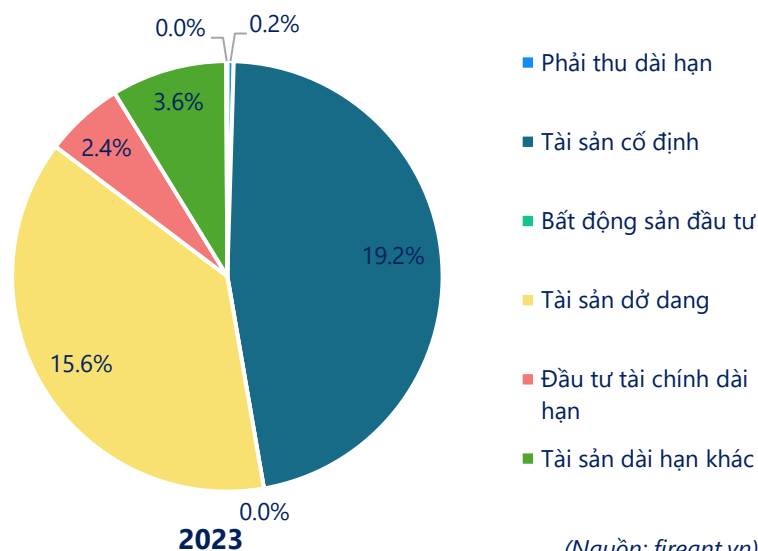
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

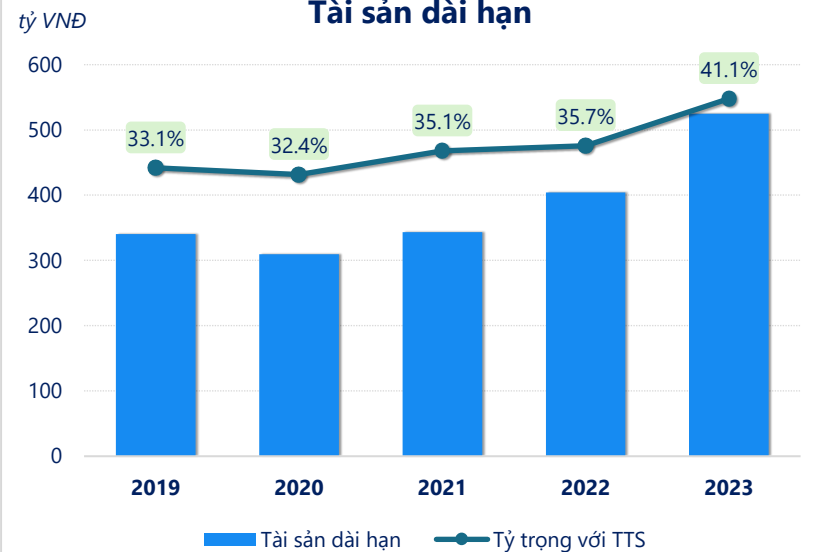


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 29.8% so với năm trước và đạt 524.6 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 41.1% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 19.2%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.6%.

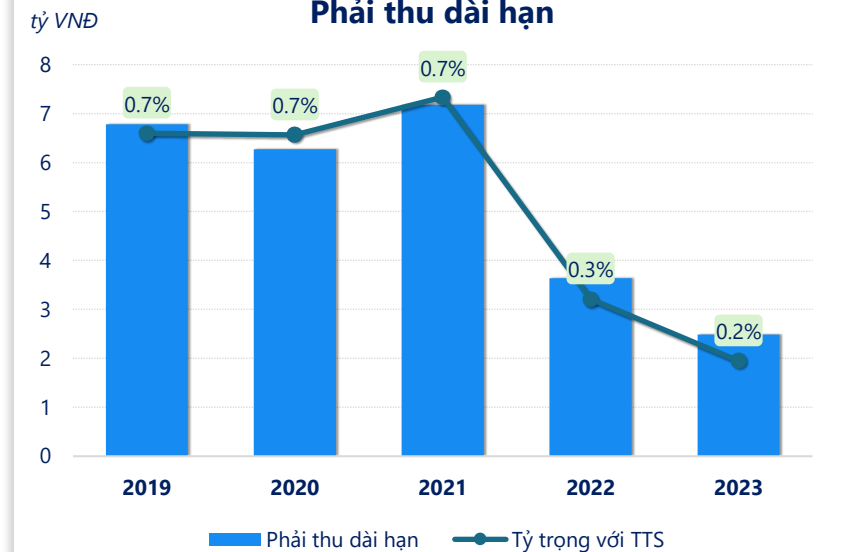
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



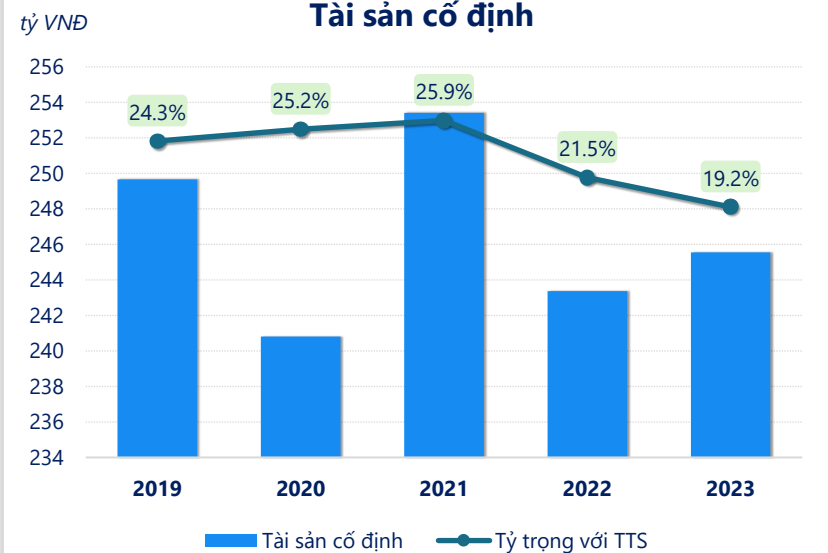
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



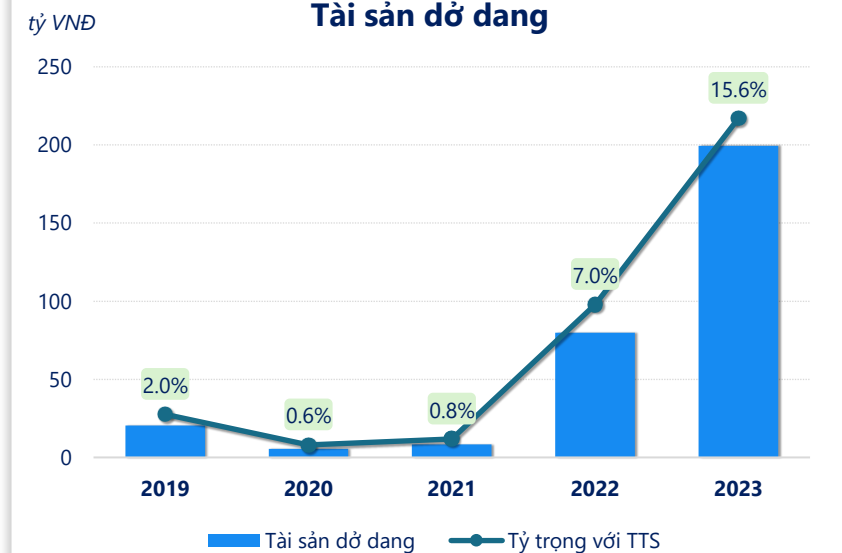
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

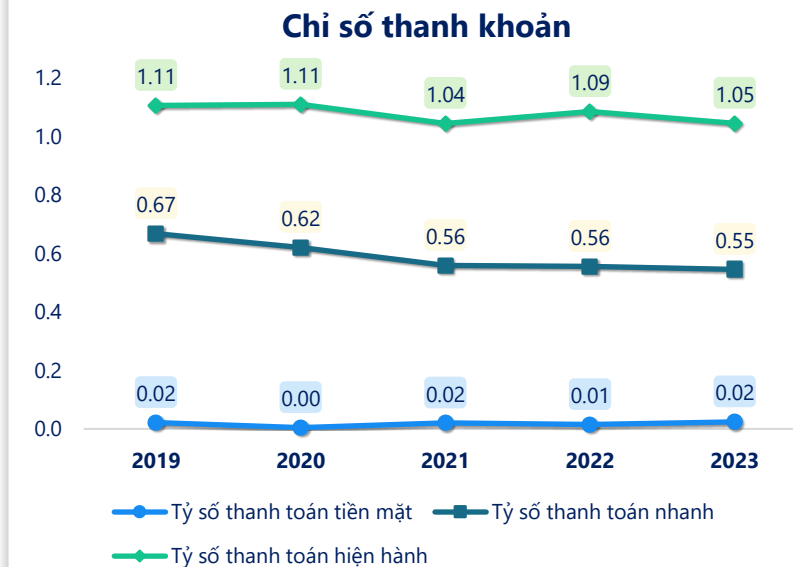
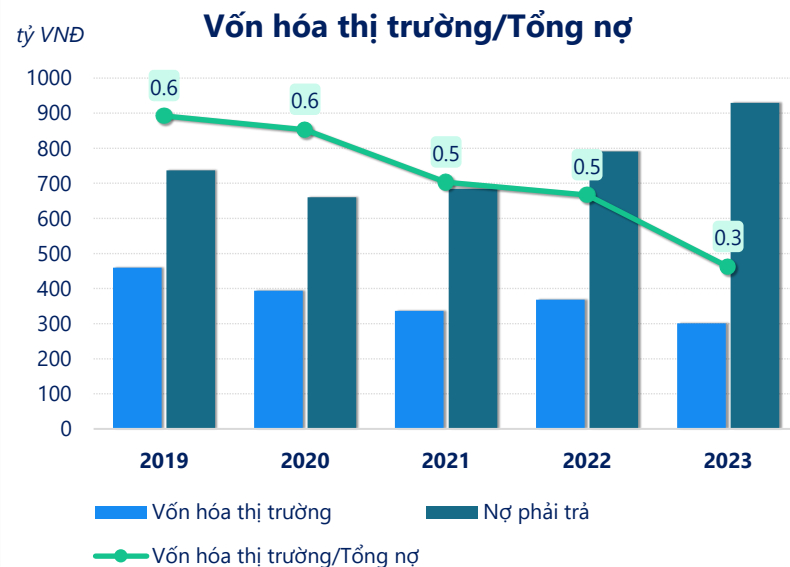
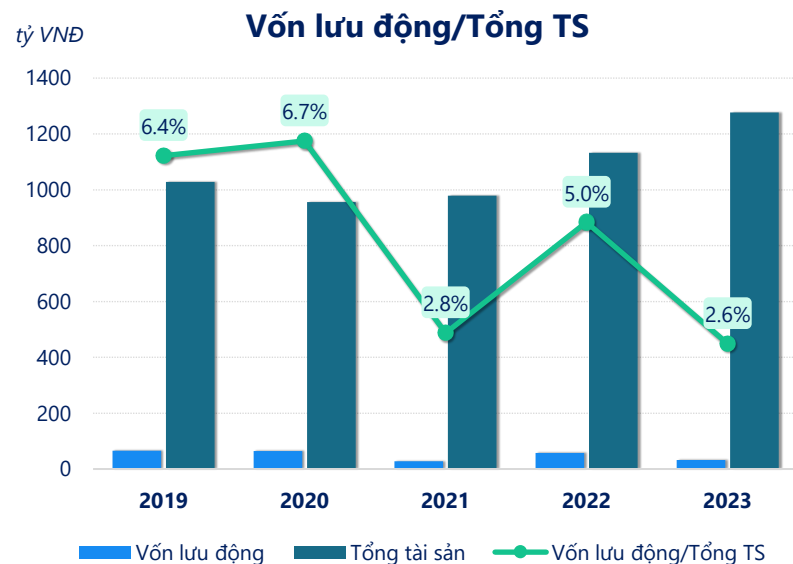
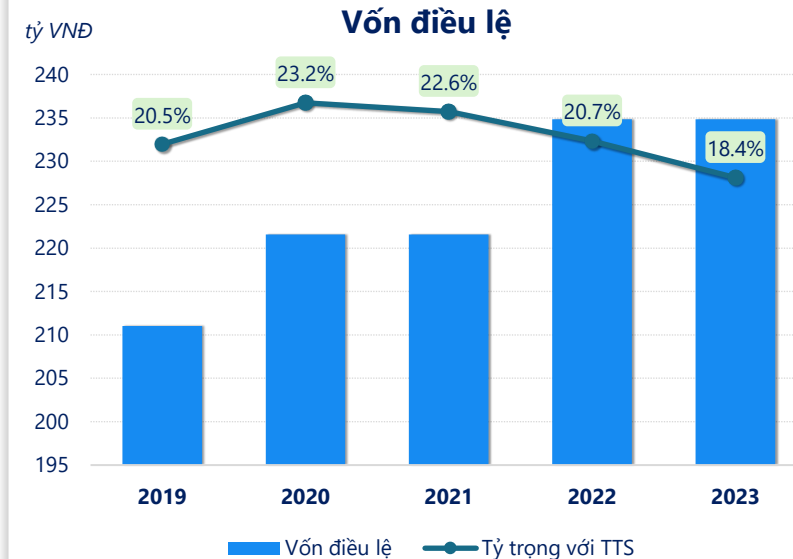
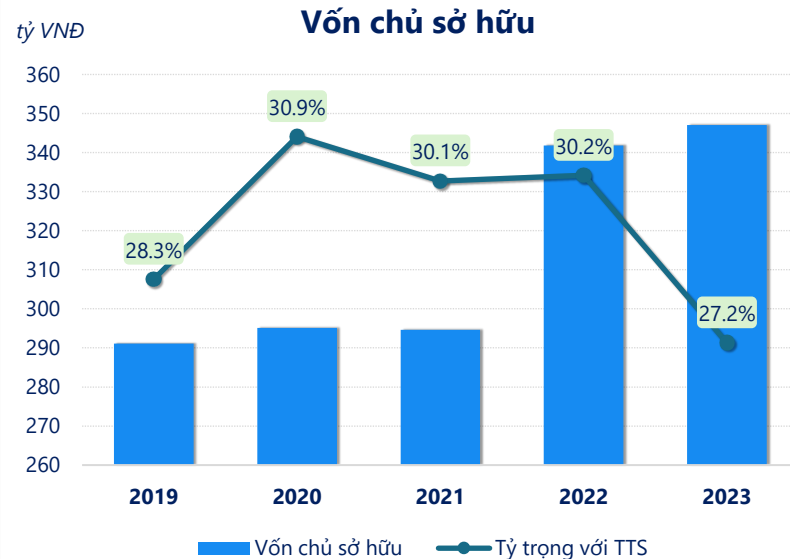
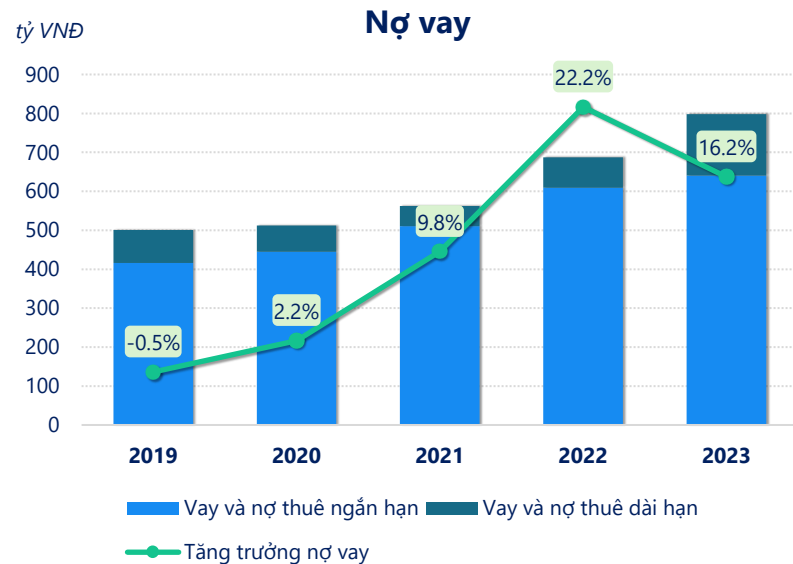


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,277</b>	<b>1,132</b>	<b>12.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>752</b>	<b>728</b>	<b>3.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.2	9.80	75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.8	40.3	3.6%
Phải thu ngắn hạn	303	302	0.5%
Hàng tồn kho	360	355	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	30.3	21.0	44.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>525</b>	<b>404</b>	<b>29.8%</b>
Phải thu dài hạn	2.49	3.64	-31.7%
Tài sản cố định	246	243	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	199	79.8	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.1	32.5	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	45.6	44.3	2.9%
Lợi thế thương mại	0.45	0.55	-17.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>929</b>	<b>790</b>	<b>17.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>719</b>	<b>671</b>	<b>7.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	641	609	5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	34.3	25.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>119</b>	<b>76.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	158	77.6	104%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>347</b>	<b>342</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>347</b>	<b>342</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,171</b>	<b>993</b>	<b>1,161</b>	<b>1,313</b>	<b>1,455</b>
Giá vốn hàng bán	1,062	903	1,069	1,224	1,354
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>109</b>	<b>90.3</b>	<b>91.8</b>	<b>89.0</b>	<b>101</b>
Doanh thu HĐTC	6.08	4.81	6.24	8.67	14.0
Chi phí TC	39.1	41.4	41.7	49.2	62.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.3</b>	<b>38.6</b>	<b>38.4</b>	<b>41.1</b>	<b>54.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.9	15.1	22.1	17.2	13.6
Chi phí QLDN	21.4	18.5	16.4	19.9	19.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.5</b>	<b>20.0</b>	<b>17.8</b>	<b>11.3</b>	<b>19.0</b>
Lợi nhuận khác	0.26	1.11	-1.02	8.48	0.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.8</b>	<b>21.2</b>	<b>16.8</b>	<b>19.8</b>	<b>19.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.8</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.8</b>	<b>16.7</b>	<b>13.2</b>	<b>15.6</b>	<b>11.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.8	-5.50	17.3	-51.2	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.36	-3.25	-30.3	-70.9	-214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.9	-2.04	25.0	117	98.4
Tiền đầu kỳ	10.9	13.4	2.55	12.2	9.80
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.49</b>	<b>-10.8</b>	<b>12.0</b>	<b>-5.52</b>	<b>7.91</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.01	0.39	-0.08
Tiền cuối kỳ	13.4	2.55	12.2	9.80	17.2